

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	XÃ QUỲNH PHỤ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
62.1	Đường ĐT.396B:												
	Từ giáp xã Quỳnh An (Giáp cây xăng Hoàng Trọng) đến ngã tư cây xăng Quỳnh Hải	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ chợ đầu mối Quỳnh Hải đến Công ty dược Nguyễn Thiệu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba Công ty dược Nguyễn Thiệu đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Minh Thọ	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.2	Đường ĐT.396B (cũ - nay là đoạn đường Nguyễn Quang Cáp): Từ Công ty dược Nguyễn Thiệu đến ngã tư trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
62.3	Đường ĐT.455:												
	Từ cầu trạm điện đến ngã tư đường ĐT.396B	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã tư đường ĐT.396B đến nhà ông Hiếu, thôn An Phú	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp nhà ông Hiếu, thôn An Phú đến đường ĐH.76	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ đường ĐH.76 đến giáp Công ty Việt Trí	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ Công ty Việt Trí đến cầu Và	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.4	Đường Mỹ Hà (Đường ĐT.455):												
	Từ cầu Mỹ Hà đến giáp nghĩa trang liệt sỹ Quỳnh Mỹ	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh An	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.5	Đường ĐT.452A:												
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến cây xăng Tân Thái	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cây xăng Tân Thái đến hết địa phận xã Quỳnh Phú	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Quỳnh Mỹ đến giáp xã Nguyễn Du	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
62.6	Đường ĐH.74:												
	Từ đường ĐT.369B đến giáp xã Quỳnh An (Cầu Trung Đoàn)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp xã Trang Bào Xá (cũ) đến đường ĐT.455	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.7	Đường ĐH.75:												
	Từ đường ĐT.396B đến nhà ông Nam Cúc	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp nhà ông Nam Cúc đến cầu Sành giáp xã Minh Thọ	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.8	Đường ĐH.75A:												
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã tư Lang Trì đến chùa Trình - La Vân	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp chùa Trình - La Vân đến giáp xã Minh Thọ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
62.9	Đường ĐH.76:												
	Từ đường ĐT.396B đến ngã tư thôn cầu Xá (Nút giao đường ĐH.76 với đường ĐT.455)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nút giao đường ĐH.76 với đường ĐT.455 đến giáp xã Minh Thọ (Hết Công ty Thành Công)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
62.10	Đường Đào Đình Luyện (Đường đối ngoại): Từ đường Nguyễn Du (Cổng khu 3A) đến đường Nguyễn Quang Cáp (Cầu Trạm điện)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.11	Đường Nguyễn Du:												
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cũ) đến xí nghiệp thủy nông	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp xí nghiệp thủy nông đến ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện đến ngã tư cầu Tây	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
62.12	Đường Nguyễn Quang Cáp:												
	Từ cầu trạm điện đến ngã tư Bạt	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ ngã tư Bạt đến Ngân hàng Chính sách xã hội	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp Ngân hàng Chính sách xã hội đến phố Nguyễn Hồng Quân (Ngã tư trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ)	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ Công ty dược Nguyễn Thiệu đến ngã tư Trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
61.13	Đường Nguyễn Thái Sơn: Từ ngã tư cầu Tây đến chợ Quỳnh Côi	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
62.14	Đường Trần Hưng Đạo: Từ ngã tư cầu Tây đến ngã tư Bạt	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
62.15	Phố Cầu Tây: Từ cầu Tây đến giáp xã Quỳnh Mỹ (cũ)	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
62.16	Phố Đào Nguyên Phổ (Đường bờ sông): Từ phố Cầu Tây đến giáp xã Quỳnh Mỹ cũ (Trạm bơm Quỳnh Mỹ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
62.17	Phố Đào Văn Hiến: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Đình Luyện	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
62.18	Phố Đoàn Nguyễn Thục: Từ ngã tư Bạt đến cổng ông Nga (Giáp xã Quỳnh Hồng cũ)	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
62.19	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (Đường bờ sông): Từ cầu Mỹ Hà đến phố Cầu Tây	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.20	Phố Nguyễn Công Trứ:												
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư gốc gạo - trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Kênh	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Đường 19-5 kéo dài - Từ gốc gạo đến hết chợ Thành Đạt (Đến đường ĐT.452A)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường phía sau đường 19/5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
62.21	Phố Nguyễn Hồng Quân: Từ đường Nguyễn Quang Cáp (Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện) đến phố Đoàn Nguyễn Thục (Cổng ông Nga)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.22	Phố Phạm Nhữ Đức: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Đình Luyện (Cạnh cây xăng)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
62.23	Đường xã:												
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) (Đường qua Hội người mù) đến đường ĐT.396B	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trường THCS Quỳnh Hải	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp trường THCS Quỳnh Hải đến chợ Đó	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp khu dân cư Đồng Kênh đến gốc đa	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (cũ) đến cầu Quỳnh Mỹ (Đường ĐT.455 cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà (Trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Quỳnh)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.396B đến hết trường TH&THCS Quỳnh Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐT.396B đến trụ sở công an PCCC	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hải (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hội (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Hồng (cũ)	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Mỹ (cũ), xã Quỳnh Hưng (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.24	Các nhánh đường khác:												
	Đường từ đường Nguyễn Thái Sơn (Đường ĐT.452) đến ngã tư phố Nguyễn Công Trứ	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Đường từ giáp nhà ông Nhiệm, tổ 7 (Đường nhánh 19/5) đến sau trụ sở UBND thị trấn Quỳnh Côi (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường nhánh phố Nguyễn Công Trứ	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
62.25	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
62.26	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
62.27	Đường thôn và đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
62.28	Khu dân cư mới tổ dân phố số 1 (Khu Sinh Phần):												
	Đường số 1	14.000				2.800				3.500			
	Đường nội bộ còn lại	10.000				2.000				2.500			
62.29	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh:												
	Đường xã Quỳnh Mỹ (cũ)	14.000				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch số 1	13.000				2.600				3.300			
	Đường quy hoạch số 2	12.000				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 7, số 10, số 11	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	9.000				1.800				2.300			
62.30	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải:												
	Đường G1	17.000				3.400				4.300			
	Đường G2	14.000				2.800				3.500			
	Đường N3, N4, N5	12.500				2.500				3.200			
	Đường D2	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ còn lại	8.500				1.700				2.200			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.31	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:												
	Đường gom đường ĐT.396B	11.500				2.300				2.900			
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
62.32	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (Bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối Quỳnh Hải)	12.500				2.500				3.200			
62.33	Khu dân cư thôn Quảng Bá (08 lô đất sau bến xe Quỳnh Côi)	8.500				1.700				2.200			
62.34	Khu dân cư mới thôn Phụng Công (Khu Đồng Cửa):												
	Đường gom đường ĐT.455	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.35	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:												
	Phố Nguyễn Công Trứ	24.000				4.800				6.000			
	Đường quy hoạch D2	16.500				3.300				4.200			
	Đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			
62.36	Khu dân cư thôn Lương Cự Bắc (Giáp Công ty được Nguyễn Thiệu):												
	Đường gom đường ĐT.396B	11.000				2.200				2.800			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			
62.37	Khu dân cư thôn Hùng Lộc:												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 08	7.000				1.400				1.800			
	Đường quy hoạch số 05 và số 09	6.000				1.200				1.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.38	Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà (Ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	6.500				1.300				1.700			
62.39	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 1):												
	Đường gom đường ĐT.396B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 4 (Đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 7	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 10	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.40	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng (Giai đoạn 2):												
	Đường gom đường ĐT.396B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 3 (Đường đôi)	11.000				2.200				2.800			
	Đường quy hoạch số 1	8.000				1.600				2.000			
	Đường quy hoạch số 8	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	7.000				1.400				1.800			
62.41	Khu dân cư mới thôn Quang Trung, Châu Tiền:												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường quy hoạch số 01, 02, 03, 04	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.42	Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 1):												
	Đường quy hoạch B và đường quy hoạch 01	18.000				3.600				4.500			
	Đường quy hoạch C	17.000				3.400				4.300			
	Đường quy hoạch 03B	11.500				2.300				2.900			
	Đường nội bộ còn lại	9.500				1.900				2.400			

Handwritten signature

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62.43	Khu dân cư mới Đồng Cửa thôn Tân Hóa và Phụng Công:												
	Đường gom đường ĐT.455	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
62.44	Khu dân cư mới Hải Vân Lương giai đoạn 2:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng dưới 7m	8.500				1.700				2.200			
62.45	Khu dân cư mới Đồng Thượng Đông:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	11.000				2.200				2.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng dưới 7m	8.500				1.700				2.200			
62.46	Khu dân cư mới Hải Vân Lương (Giai đoạn 3)												
62.47	Dự án phát triển nhà ở thương mại khu dân cư Đồng Bến:												
	Phố Cầu Tây	21.000				4.200				5.300			
	Đường quy hoạch D4	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ còn lại	13.000				2.600				3.300			
62.48	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			